

Số: 5452/TB-PPC

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
 - Mã chứng khoán: **PPC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Km28, QL18, Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
 - Điện thoại: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
 - Người CBTT: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT (CBTT trên trang Web);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 969 209 489 825	2 733 701 578 913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		393 906 485 160	60 340 860 070
1. Tiền	111	V.01	43 906 485 160	60 340 860 070
2. Các khoản tương đương tiền	112		350 000 000 000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	250 000 000 000	90 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250 000 000 000	90 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 543 645 405 649	2 027 343 592 383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 493 793 734 976	1 826 693 015 238
2. Trả trước cho người bán	132		38 950 056 037	15 003 728 977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 922 919 156	188 166 866 953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 021 304 520)	501 285 735
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	(3 021 304 520)
IV. Hàng tồn kho	140		684 275 732 892	496 386 074 503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	756 555 003 142	571 413 642 382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72 279 270 250)	75 027 567 879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97 381 866 124	59 631 051 957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 590 361 345	313 508 015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56 897 666 970	29 668 782 653



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	34 893 837 809	29 648 761 289
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2 847 580 060 839	2 891 831 275 904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		279 587 651 317	322 964 386 230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	278 488 002 302	321 258 218 884
– Nguyên giá	222		13 601 211 545 195	13 598 474 100 423
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 322 723 542 893)	(13 277 215 881 539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
– Nguyên giá	225		-	-
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 099 649 015	1 706 167 346
– Nguyên giá	228		60 265 954 230	60 265 954 230
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59 166 305 215)	(58 559 786 884)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231		-	-
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27 464 934 308	27 464 934 308
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27 464 934 308	27 464 934 308
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 498 680 387 550	2 498 780 887 550
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(37 218 500 000)	(37 118 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41 847 087 664	42 621 067 816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33 373 609 640	29 042 306 431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 447 077 545	2 447 077 545
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6 026 400 479	11 131 683 840
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5 816 789 550 664	5 625 532 854 817

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		684 234 951 669	609 077 900 582
I. Nợ ngắn hạn	310		684 234 951 669	609 077 900 582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		465 294 563 446	478 187 277 650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255 731 668	255 607 410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 660 154 450	5 972 679 454
4. Phải trả người lao động	314		56 905 520 944	93 259 417 689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	111 672 396 927	5 088 857 610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 580 085 773	6 148 435 215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35 866 498 461	20 165 625 554
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 132 554 598 995	5 016 454 954 235
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 132 554 598 995	5 016 454 954 235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 692 500 615	11 692 500 615
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		295 618 140 373	295 618 140 373
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(87 388 368 719)	(87 388 368 719)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 223 282 844 939	1 155 788 637 402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		426 999 481 787	378 394 044 564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		342 908 343 037	(93 056 724 764)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		84 091 138 750	471 450 769 328
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		5 816 789 550 664	5 625 532 854 817

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	1 336 674 605 980	1 172 567 473 769	4 044 182 272 953	3 531 138 249 333
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 336 674 605 980	1 172 567 473 769	4 044 182 272 953	3 531 138 249 333
4 Giá vốn hàng bán	11	VI 27	1 420 712 764 684	1 178 941 509 691	4 008 725 881 540	3 393 183 210 879
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(84 038 158 704)	(6 374 035 922)	35 456 391 413	137 955 038 454
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	184 031 511 501	187 611 990 815	328 572 889 469	262 891 010 791
7 Chi phí tài chính	22	VI 28	1 210 647 156	537 432	118 713 854	804 537 432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28 736 963 761	32 062 179 900	75 409 139 272	86 331 538 978
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		70 045 741 880	149 175 237 561	288 501 427 756	313 709 972 835
12 Thu nhập khác	31		635 909 267	314 352 211	1 409 651 791	1 096 980 707
13 Chi phí khác	32		4 135 590 854	247 283 181	4 485 598 562	658 713 889
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3 499 681 587)	67 069 030	(3 075 946 771)	438 266 818
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66 546 060 293	149 242 306 591	285 425 480 985	314 148 239 653
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 40	(15 272 664 176)	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI 40	-2 272 414 281	(5 831 319 731)	-	17 519 812 894
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		84 091 138 750	155 073 626 322	285 425 480 985	296 628 426 759
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

Q KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q3_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước (số trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	285.425.480.985	314.148.239.653
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	45.677.148.982	45 742 537 162
- Các khoản dự phòng	3	(14.084.551.523)	(10 211 482 106)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(328.572.889.469)	(262 891 010 791)
- Chi phí lãi vay	6	-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(11.554.811.025)	86.788.283.918
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	262.270.862.643	(877.700.700.628)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(168.599.323.505)	(74.100.632.496)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.250.014.473	76.536.894.424
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9.608.156.539)	(23.613.741.498)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.245.076.520)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.720.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.987.431.015)	(32.542.990.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.570.798.512	(844 632 887 250)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.361.548.845)	(73 812 287 276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.000.000.000)	(70 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	278.166.866.953	515 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	329.359.385.770	270 095 490 243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	354.164.703.878	641 283 202 967
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(128.169.877.300)	(144 191 111 973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.169.877.300)	(144 191 111 973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	333.565.625.090	(347 540 796 256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.340.860.070	526 546 317 489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	393.906.485.160	179 005 521 233

Hải Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	180 046 233	80 316 008
- Tiền gửi ngân hàng	43 726 438 927	60 260 544 062
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	350 000 000 000	0
Cộng	393 906 485 160	60 340 860 070

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	

- Các khoản đầu tư khác		0			0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250 000 000 000	250 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
b1) Ngắn hạn	250 000 000 000	250 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250 000 000 000	250 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 535 898 887 550	(37 218 500 000)	2 498 680 387 550	2 535 898 887 550	(37 118 000 000)	2 498 780 887 550
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 493 793 734 976	1 826 693 015 238
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13 922 919 156		501 285 735	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác	13 922 919 156		501 285 735
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	13 922 919 156		501 285 735

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	754 584 099 669		569 304 330 548	
- Công cụ, dụng cụ	1 951 548 719		2 090 709 980	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19 354 754		18 601 854	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	756 555 003 142	(72 279 270 250)	571 413 642 382	(75 027 567 879)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XD CB	27 464 934 308		27 464 934 308	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	27 464 934 308		27 464 934 308	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 708 812 563 537	11 698 651 846 939	113 022 972 921	71 863 506 751		6 123 210 275	13 598 474 100 423
- Mua trong kỳ		779 815 488		871 583 882			1 651 399 370
- Đầu tư XDCB hoàn thành						1 086 045 402	1 086 045 402
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 708 812 563 537	11 699 431 662 427	113 022 972 921	72 735 090 633		7 209 255 677	13 601 211 545 195
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 554 596 296 970	11 573 015 939 707	82 147 309 898	63 043 176 897		4 413 158 067	13 277 215 881 539
- Khấu hao trong năm	16 398 061 816	21 218 646 478	3 318 226 478	3 300 877 737		834 818 142	45 070 630 651
- Tăng khác	89 019 306			348 011 397			437 030 703
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 571 083 378 092	11 594 234 586 185	85 465 536 376	66 692 066 031		5 247 976 209	13 322 723 542 893
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	154 216 266 567	125 635 907 232	30 875 663 023	8 820 329 854		1 710 052 208	321 258 218 884
- Tại ngày cuối kỳ	137 729 185 445	105 197 076 242	27 557 436 545	6 043 024 602		1 961 279 468	278 488 002 302

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				2 851 052 598			60 265 954 230
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				2 851 052 598			60 265 954 230
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 144 885 252			58 559 786 884
- Khấu hao trong năm					606 518 331			606 518 331
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 751 403 583			59 166 305 215
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				1 706 167 346			1 706 167 346
- Tại ngày cuối kỳ	0				1 099 649 015			1 099 649 015
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	5 590 361 345	313 508 015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 590 361 345	313 508 015
b) Dài hạn	33 373 609 640	29 042 306 431
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	33 373 609 640	29 042 306 431
Cộng	38 963 970 985	29 355 814 446

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	465 294 563 446		478 187 277 650	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(5 245 076 520)	5 245 076 520	0
- Thuế thu nhập cá nhân	925 942 729	8 505 574 998	9 142 130 267	289 387 460
- Thuế tài nguyên	5 046 736 725	47 864 405 520	45 540 375 255	7 370 766 990
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5 485 519 372	5 485 519 372	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		20 923 316 670	20 923 316 670	
Cộng	5 972 679 454	82 781 816 560	81 094 341 564	7 660 154 450
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29 648 761 289	0	5 245 076 520	34 893 837 809
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	29 648 761 289	0	5 245 076 520	34 893 837 809

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	111 672 396 927	5 088 857 610
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
Cộng	111 672 396 927	5 088 857 610

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 580 085 773	6 148 435 215
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	462 693 558	
- Bảo hiểm xã hội		

- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5 050 480 941	4 975 136 641
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 066 911 274	1 173 298 574
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	6 580 085 773	6 148 435 215

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2 447 077 545	2 447 077 545
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000	11 692 500 615		250 236 622 078		0	77 274 678 946			(87 388 368 719)		1 201 170 155 697	4 715 335 588 617
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							487 450 769 328						487 450 769 328
- Tăng khác						0				0		0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	186 331 403 710			0		0	186 331 403 710
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		295 618 140 373		0	378 394 044 564			(87 388 368 719)		1 155 788 637 402	5 016 454 954 235
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							285 425 480 985						285 425 480 985
- Tăng khác						0				0		67 494 207 537	67 494 207 537
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	236 820 043 762			0		0	236 820 043 762
Số dư cuối năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		295 618 140 373		0	426 999 481 787			(87 388 368 719)		1 223 282 844 939	5 132 554 598 995

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1 223 282 844 939	1 155 788 637 402
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4 044 182 272 953	3 531 072 500 273
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		65 749 060
Cộng	4 044 182 272 953	3 531 138 249 333
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận <div style="margin-left: 20px;"> nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai </div>		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4 008 725 881 540	3 393 140 495 830
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	42 715 049
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		1 441 086 088
Cộng	4 008 725 881 540	3 393 183 210 879

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 820 234 719	22 384 803 691
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	312 752 654 750	240 506 207 100
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	328 572 889 469	262 891 010 791

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	100 500 000	737 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	100 500 000	737 000 000
- Chi phí tài chính khác	18 213 854	67 537 432
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	118 713 854	804 537 432

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 409 651 791	1 096 980 707
Cộng	1 409 651 791	1 096 980 707

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 485 598 562	658 713 889
Cộng	4 485 598 562	658 713 889

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	75 409 139 272	86 331 538 978
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	75 409 139 272	86 331 538 978
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 502 287 026 988	2 819 976 743 707
- Chi phí nhân công	178 804 574 793	202 912 966 763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45 515 287 420	45 580 675 600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38 319 448 438	35 881 598 793
- Chi phí khác bằng tiền	319 208 683 173	375 120 049 945
Cộng	4 084 135 020 812	3 479 472 034 808

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		19 284 456 633

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác.

Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2023 biến động giảm trên 10% so với quý 3 năm 2022.

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 là 84,09 tỷ đồng thấp hơn 70,98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (155,07 tỷ đồng). biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 do các nguyên nhân sau:

Lợi nhuận sản xuất điện quý 3 năm 2023 là lỗ 117,18 tỷ đồng trong khi quý 3 năm 2023 lỗ 41,72. Nguyên nhân:

Sản lượng bán quý 3 cao hơn quý 2 năm 2022 là 125,02 triệu kWh.

Doanh thu bán điện quý 3 cao hơn với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên chi phí sản xuất điện cao hơn so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chi phí nhiên liệu quý 3 năm 2023 cao hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Chi phí vật liệu quý 3 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định quý 3 năm 2023 tăng 53,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân Quý 3 năm 2023 chi phí sửa chữa lớn thực hiện trích trước chi phí của công trình, hạng mục sửa chữa lớn đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Quý 3 năm 2022 chi phí sửa lớn hàng tháng được phân bổ theo sản lượng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải